

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	35,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	-6.5%	-6.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	14.53
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

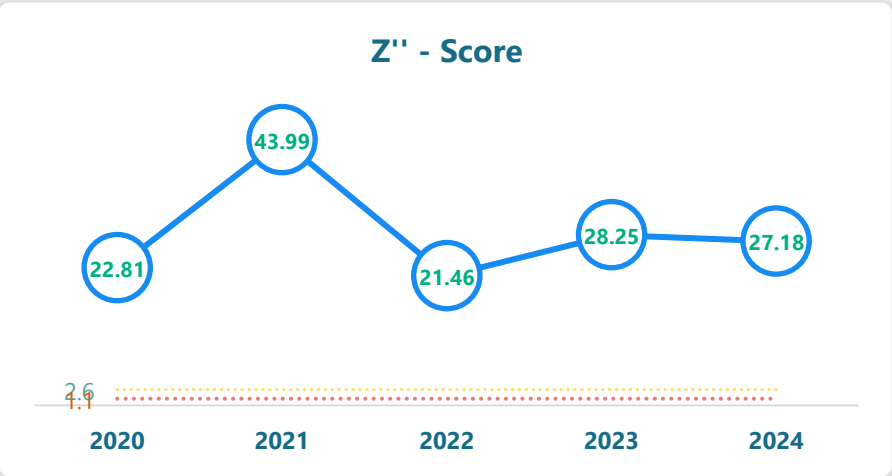
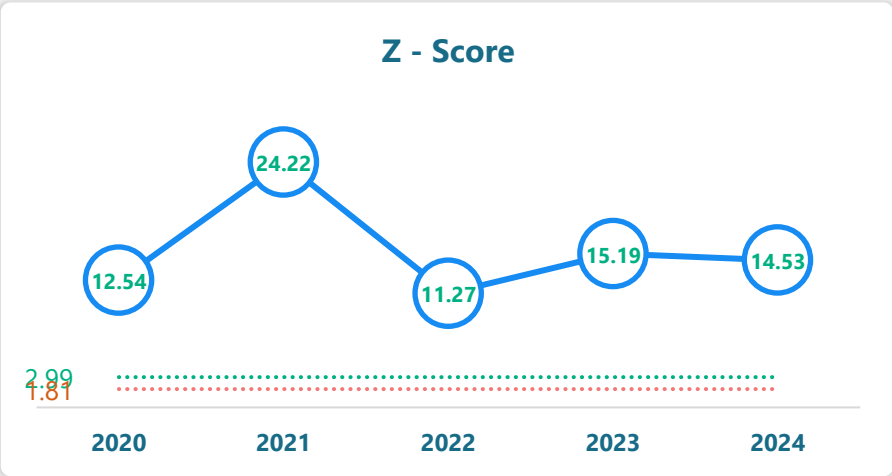
Hệ số nguy cơ phá sản	27.18
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	322	▲ 16.0
	tỷ VNĐ	▲ 5.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	99.6	▲ 1.10
	tỷ VNĐ	▲ 1.1%

ROE	2024	+/- YoY
	15.7%	▲ 0.5%

ROA	2024	+/- YoY
	14.4%	▲ 0.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CLL** năm **2024** đạt **14.53**, **thấp hơn** so với năm 2023 (15.19). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

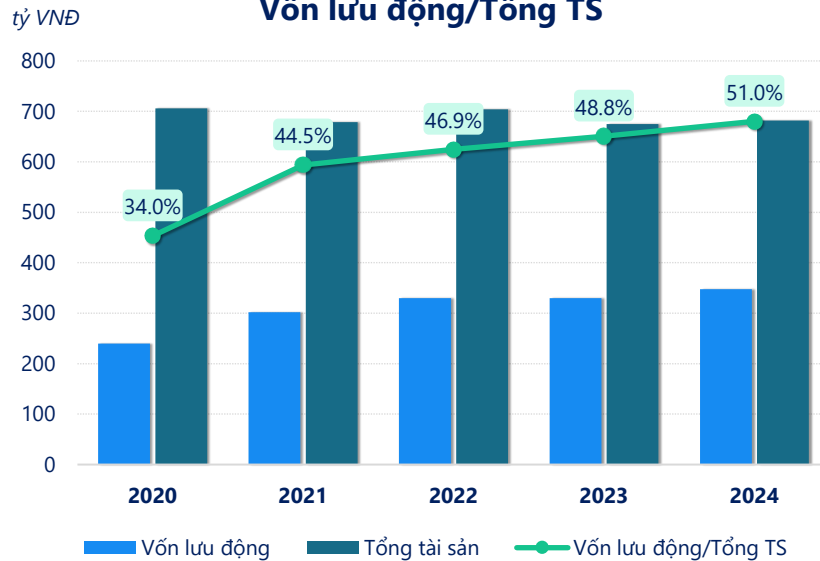
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 27.18 > 2.6**, cho thấy **CLL** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **CLL** ghi nhận doanh thu thuần **322.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **99.60** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.23%** và **tăng 1.12%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Cảng Cát Lái (HSX: CLL)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

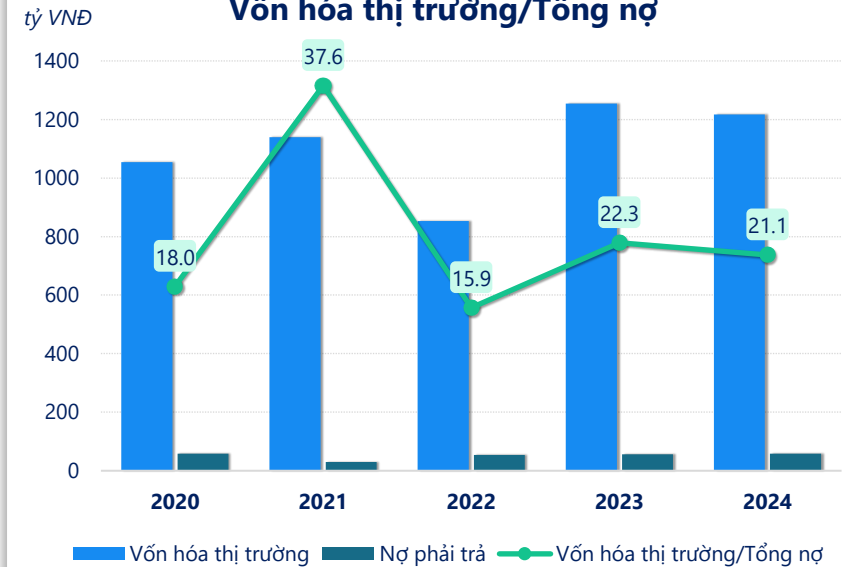


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

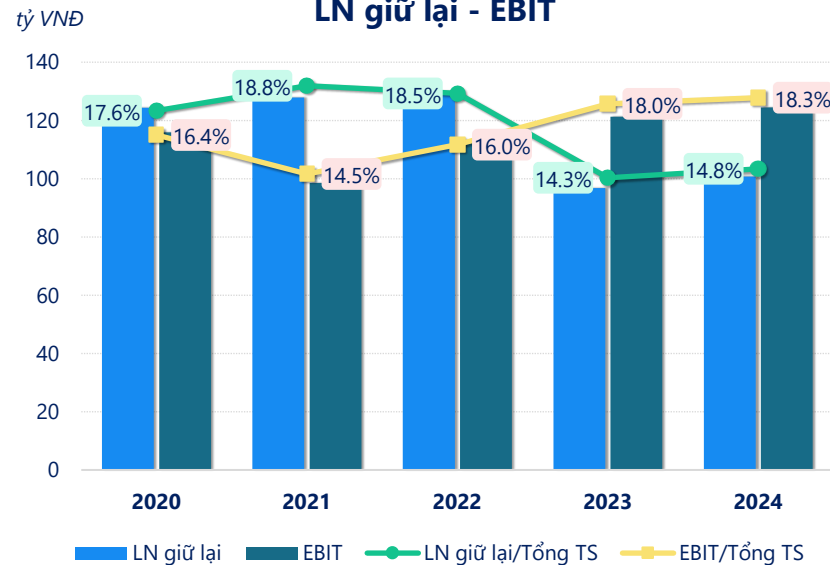
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **21.07**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

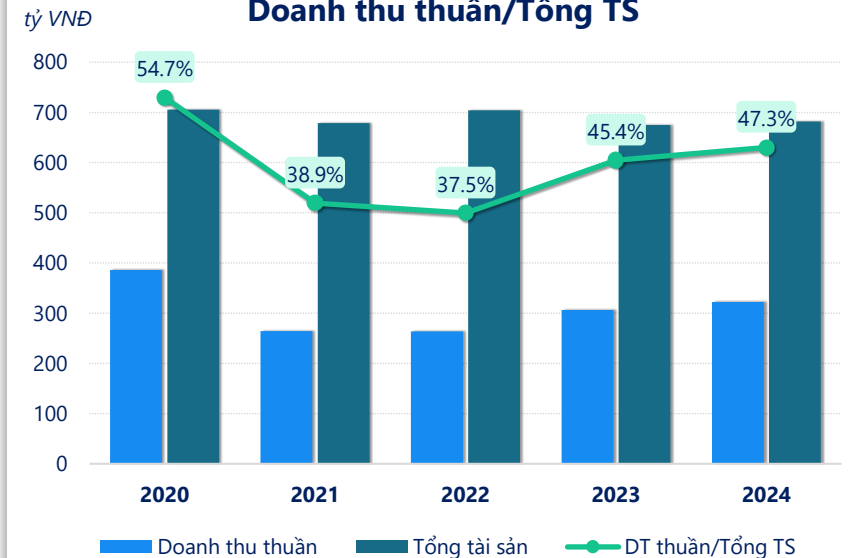
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>682</b>	<b>675</b>	<b>1.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>403</b>	<b>386</b>	<b>4.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	99.5	235	-57.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	185	85.0	118%
Phải thu ngắn hạn	110	58.8	86.4%
Hàng tồn kho	5.53	5.19	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.23	2.13	51.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>279</b>	<b>289</b>	<b>-3.6%</b>
Phải thu dài hạn	0.08	0.19	-55.1%
Tài sản cố định	173	196	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.30	3.91	-66.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	86.0	85.8	0.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>18.3</b>	<b>2.91</b>	<b>529%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>57.8</b>	<b>56.4</b>	<b>2.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>55.1</b>	<b>56.4</b>	<b>-2.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	30.8	32.1	-4.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.72</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	2.72	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>624</b>	<b>619</b>	<b>0.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>624</b>	<b>619</b>	<b>0.8%</b>
Vốn điều lệ	340	340	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>386</b>	<b>264</b>	<b>264</b>	<b>306</b>	<b>322</b>
Giá vốn hàng bán	264	157	139	176	183
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>122</b>	<b>107</b>	<b>125</b>	<b>130</b>	<b>140</b>
Doanh thu HĐTC	10.2	6.86	7.25	10.2	9.18
Chi phí TC	1.03	0.06	0.00	1.64	0.04
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.03</b>	<b>0.06</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.04</b>
LN trong công ty LKLD	4.82	4.58	4.54	6.01	6.40
Chi phí bán hàng	0.67	0.10	3.45	1.75	1.11
Chi phí QLDN	21.1	19.6	23.6	24.8	32.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>115</b>	<b>98.7</b>	<b>110</b>	<b>118</b>	<b>122</b>
Lợi nhuận khác	0.40	-0.23	2.40	3.10	2.28
<b>LN trước thuế</b>	<b>115</b>	<b>98.4</b>	<b>112</b>	<b>121</b>	<b>124</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>98.5</b>	<b>84.9</b>	<b>90.6</b>	<b>98.5</b>	<b>99.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>96.7</b>	<b>86.1</b>	<b>90.6</b>	<b>96.8</b>	<b>97.7</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	103	120	111	55.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	56.4	21.3	-30.5	16.9	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-91.9	-77.8	-80.7	-124	-87.0
Tiền đầu kỳ	53.4	175	222	231	235
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>121</b>	<b>47.0</b>	<b>9.27</b>	<b>4.08</b>	<b>-135</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	175	222	231	235	99.5